

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ TÂY HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **20**/NQ-HĐND

Tây Hòa, ngày 19 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán Ngân sách nhà nước năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TÂY HÒA
KHÓA II, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 0498/QĐ-UBND ngày 21/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của HĐND xã Tây Hòa về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương xã Tây Hòa năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của HĐND xã Tây Hòa về dự toán thu, chi ngân sách và phương án phân bổ dự toán ngân sách 06 tháng cuối năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 31/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tây Hòa về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước;

Trên cơ sở Công văn số 5085/STC-NSXP ngày 5 tháng 6 năm 2026 về việc điều chỉnh Quyết toán Ngân sách cấp xã và Báo cáo số 50/BC-VP ngày 10/6/2026 của Văn phòng HĐND và UBND về việc Tổng hợp ý kiến góp ý của các Thành viên UBND xã đối với nội dung do Phòng Kinh tế tham mưu trình UBND xã;

Xét Tờ trình số 121/TTr-UBND ngày 17/6/2026 của UBND xã về việc điều chỉnh quyết toán Ngân sách Nhà nước năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban

Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán Ngân sách nhà nước năm 2025, với nội dung như sau:

Nội dung	Số liệu đã QT theo NQ số 13/NQ-HĐND	Số liệu điều chỉnh QT năm 2025	Chênh lệch	
			Tăng	Giảm
Tổng thu NSNN năm 2025	274.267.000.000 0	274.066.623.422		
Thu NSNN trên địa bàn	7.883.000.000	7.852.435.836		-30.564.164
Thu bổ sung từ cấp trên	264.990.000.000 0	264.820.193.000		-169.807.000
Thu chuyển nguồn	1.394.000.000	1.393.994.586		
Tổng chi NSNN năm 2025	274.267.000.000 0	273.377.010.964		
Chi đầu tư phát triển	11.401.000.000	5.993.723.321		-5.407.276.679
Chi thường xuyên	245.134.000.000 0	244.752.988.016		- 381.011.984
Chi chuyển nguồn NS		22.630.299.627	4.898.299.627	
Chi nộp NS cấp trên	0	0	0	0
Kết dư ngân sách nhà nước	0	689.612.458	689.612.458	

** Lý do điều chỉnh:*

- Điều chỉnh giảm thu bổ sung có mục tiêu năm 2025: **169.600.000** đồng (nộp trả ngân sách cấp trên do chi không hết kinh phí tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 tại Quyết định 02549/QĐ-UBND ngày 30/12/2025).

- Điều chỉnh giảm thu NSNN trên địa bàn: **30.564.164** đồng (do đồ dữ liệu 04 xã cũ về xã mới bị nhầm số liệu).

- Điều chỉnh tăng thu kết dư ngân sách xã năm 2025: **689.612.458** đồng (điều chỉnh số liệu từ các xã cũ trước sáp nhập và kinh phí trước sáp nhập của Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công về xã mới).

- Điều chỉnh giảm chi đầu tư phát triển ngân sách xã: **5.407.276.679** đồng (các dự án chi đầu tư phát triển tại Quyết định số 02054/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025, kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 đối với vốn ngân sách cấp huyện đã được điều chuyển vào kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách cấp tỉnh).

- Điều chỉnh tăng chuyển nguồn ngân sách: **4.898.299.627** đồng (Kinh phí chuyển nguồn năm 2025 bao gồm các nguồn tăng thu tiết kiệm chi, kinh phí các nguồn 13, 15, 14, kinh phí chưa nộp trả ngân sách cấp trên, nộp trả các quyết định bổ sung có mục tiêu năm 2025; chuyển nguồn đối với nguồn kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đang tồn tại kết dư ngân sách địa phương theo đúng quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới).

- Điều chỉnh giảm chi thường xuyên: **381.011.984** đồng (điều chỉnh nguồn 49 vốn huy động đóng góp về chi đầu tư phát triển, do dữ liệu các xã cũ về xã mới đổ về nhằm nguồn kinh phí)

(Chi tiết có các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân xã

- Hoàn thành các thủ tục, hồ sơ điều chỉnh quyết toán Ngân sách nhà nước năm 2025 gửi cấp trên đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Chịu trách nhiệm về nội dung, tính pháp lý, sự chính xác của số liệu, tính hợp lệ trong báo cáo điều chỉnh quyết toán Ngân sách xã năm 2025 theo quy định.

- Thực hiện công khai điều chỉnh quyết toán Ngân sách nhà nước năm 2025 theo đúng quy định hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã khoá II, nhiệm kỳ 2026 - 2031, kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND, UBND xã;
- UBMTTQ Việt Nam xã;
- Các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, đơn vị có liên quan;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT + PH.

**TM. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phan Xuân Hạnh

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị Quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
1	2	4	5	6	7	8	10
Tổng số thu	274,066,623,422	0	274,066,623,422	Tổng số chi	273,377,010,964	0	273,377,010,964
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	274,066,623,422		274,066,623,422	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	273,377,010,964		273,377,010,964
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5,756,773,712		5,756,773,712	1. Chi đầu tư phát triển	5,993,723,321		5,993,723,321
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	2,095,662,124		2,095,662,124	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0			3. Chi thường xuyên	244,752,988,016		244,752,988,016
4. Thu kết dư năm trước	0			4. Chi viện trợ	0		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	1,393,994,586		1,393,994,586	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	0		
6. Thu viện trợ	0			6. Chi hỗ sung quỹ dự trữ tài chính	0		
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	264,820,193,000		264,820,193,000	7. Chi hỗ sung cho ngân sách cấp dưới	0		
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	18,932,000,000		18,932,000,000	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	22,630,299,627		22,630,299,627
- Bổ sung có mục tiêu	245,888,193,000		245,888,193,000	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	0		0
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	689,612,458		689,612,458		0		
- Bội chi = chi - thu ¹	0				0		
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh ¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)	0			B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc) ¹	0		

(Kèm theo Nghị Quyết số LP/NQ-HĐND ngày 19/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Tây Hòa)

1/12

Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
	Cấp	HBND		Thu NS	Thu	Gồm:		Cấp	HBND
	trên	quyết		TW	NSDP	Thu NS	Thu NS	trên	quyết
	giao	định				cấp tỉnh	cấp xã	giao	định
B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí		0							
Thuế tối thiểu toàn cầu		0							
- Thu từ khí thiên nhiên		0							
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0							
Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		0							
- Thuế tài nguyên		0							
Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí		0							
4 Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	651,100,000	651,100,000	879,602,081		879,602,081		879,602,081	135.09%	135.09%
- Thuế giá trị gia tăng	651,100,000	651,100,000	879,602,081		879,602,081		879,602,081	135.09%	135.09%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		0							
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0							
Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		0							
- Thuế tài nguyên		0							
5 Lệ phí trước bạ	710,500,000	710,500,000	592,641,022		592,641,022		592,641,022	83.41%	83.41%
6 Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	0		0				
7 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		0	22,732,348		22,732,348		22,732,348		
8 Thuế thu nhập cá nhân	327,000,000	327,000,000	459,636,673		459,636,673		459,636,673	140.56%	140.56%
9 Thuế bảo vệ môi trường		0							
Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu		0							
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước		0							
10 Phí, lệ phí	231,400,000	231,400,000	290,342,000		290,342,000		290,342,000	125.47%	125.47%
- Phí, lệ phí Trung ương		0					290,342,000	125.47%	125.47%
- Phí, lệ phí Tỉnh		0							
- Phí, lệ phí xã	231,400,000	231,400,000	290,342,000		290,342,000		290,342,000	125.47%	125.47%
Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí do địa phương ban hành		0							
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải		0							
- Phí hạ tầng cửa khẩu		0							
- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới		0							
11 Tiền sử dụng đất		0							
Trong đó:		0							
- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý		0							

Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
	Cấp	HĐND		Thu NS	Thu	Gồm:		Cấp	HĐND
	trên	quyết		TW	NSDP	Thu NS	Thu NS	trên	quyết
	giao	định				cấp tỉnh	cấp xã	giao	định
B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia		0							
- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý		0							
+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương		0							
12 Thu tiền thuê đất		0							
Trong đó:		0							
- Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí		0							
- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư		0							
- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia		0							
- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương		0							
13 Thu tiền sử dụng khu vực biển		0							
Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương		0							
- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương		0							
14 Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		0							
Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương		0							
- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương		0							
15 Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công		0							
Trong đó: - Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương quản lý		0							
- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương quản lý		0							
16 Thu từ hoạt động xổ số		0							

Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
	Cấp trên	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên	HĐND quyết định
	giao	định				Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	giao	định
	(1)	(2)		(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
B			(3)=(4)+(5)						
17 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện		0							
- Cơ quan Trung ương cấp phép		0							
Trong đó: + Tài nguyên khoáng sản		0							
+ Tài nguyên nước		0							
+ Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện		0							
- Cơ quan địa phương cấp phép		0							
18 Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	3,875,000,000	3,875,000,000	5,065,815,097		5,065,815,097		5,065,815,097	130.73%	130.73%
19 Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế		0							
- Từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý		0							
- Từ doanh nghiệp do địa phương quản lý		0							
20 Thu khác ngân sách	360,000,000	360,000,000	168,988,298		168,988,298		168,988,298	46.94%	46.94%
Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương		0							
- Thu khác ngân sách địa phương		0							
Trong đó: + Thu phạt vi phạm an toàn giao thông		0							
+ Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện		0							
+ Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa		0							
II Thu về dầu thô		0							
1 Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng		0							
1.1 Thuế tài nguyên		0							
1.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp		0							
1.3 Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam		0							
1.4 Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam		0							
1.5 Thuế đặc biệt		0							
1.6 Thu khác		0							
2 Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.		0							
3 Phụ thu về dầu, khí		0							

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp	HĐND		Thu NS	Thu	Gồm:		Cấp	HĐND
		trên	quyết		TW	NSDP	Thu NS	Thu NS	trên	quyết
		giao	định				cấp tỉnh	cấp xã	giao	định
	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)		0							
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu		0							
1	Thuế xuất khẩu		0							
	Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền		0							
2	Thuế nhập khẩu		0							
	Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền		0							
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu		0							
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		0							
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện		0							
6	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam		0							
7	Phí, lệ phí hải quan		0							
8	Thu khác		0							
IV	Thu Viện trợ		0							
V	Các khoản huy động, đóng góp	450,000,000	450,000,000	372,678,317		372,678,317		372,678,317	82.82%	82.82%
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	450,000,000	450,000,000	372,678,317		372,678,317		372,678,317	82.82%	82.82%
2	Các khoản huy động đóng góp khác		0							
VI	Thu bồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính		0							
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách		0							
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách		0							
-	Thu nợ gốc cho vay		0							
-	Thu lãi cho vay		0							
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		0							
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		0							
1	Vay bù đắp bội chi NSDP		0							
1	Vay trong nước		0							
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		0							

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/ĐT (%)	
		Cấp	HĐND		Thu NS	Thu	Gồm:		Cấp	HĐND
		trên	quyết		TW	NSDP	Thu NS	Thu NS	trên	quyết
		giao	định				cấp tỉnh	cấp xã	giao	định
	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)=(4)+(5)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)=(6)+(7)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)=(3):(1)</i>	<i>(9)=(3):(2)</i>
II	Vay để trả nợ gốc vay		0							
1	Vay trong nước		0							
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		0							
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	144,665,000,000	144,665,000,000	264,820,193,000	0	264,820,193,000	0	264,820,193,000	183.06%	183.06%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	144,665,000,000	144,665,000,000	264,820,193,000	0	264,820,193,000	0	264,820,193,000		
1	Bổ sung cân đối	18,932,000,000	18,932,000,000	18,932,000,000		18,932,000,000		18,932,000,000	100.00%	100.00%
2	Bổ sung có mục tiêu	125,733,000,000	125,733,000,000	245,888,193,000		245,888,193,000		245,888,193,000	195.56%	195.56%
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	125,733,000,000	125,733,000,000	245,888,193,000		245,888,193,000		245,888,193,000	195.56%	195.56%
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước		0	0		0				
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		0	0		0				
D	THU CHUYỂN NGUỒN		0	1,393,994,586		1,393,994,586		1,393,994,586		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		0	0		0				

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: UBND XÃ TÂY HÒA
MÃ ĐỊA BÀN: 282225
MÃ KBN GIAO DỊCH: 2979



Mẫu biểu số 61
(Thông tư 26/2026/TT-BTC)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị Quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp	HDND	Tổng số	Chi NS	Chi	Cấp trên	HDND
		trên	quyết	Chi	cấp	NS	giao	quyết định
		giao	định	NSDP	tính	xã		
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	151,270,000,000	151,270,000,000	273,377,010,964	0	273,377,010,964	180.72%	180.72%
I	Chi đầu tư phát triển	450,000,000	450,000,000	5,993,723,321	0	5,993,723,321	1331.94%	1331.94%
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác và chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực	450,000,000	450,000,000	5,993,723,321	0	5,993,723,321	1331.94%	1331.94%
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW			0				
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW			0				
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0				
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			0				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			0				
1.6	Chi Văn hóa thông tin			0				
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình			0				
1.8	Chi Thể dục thể thao			0				
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			0				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			0				
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			0				
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			0				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			0				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật			0				
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương			0				
4	Chi đầu tư phát triển khác			0				
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định			0				
III	Chi thường xuyên	150,820,000,000	150,820,000,000	244,752,988,016	0	244,752,988,016	162.28%	162.28%
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	2,744,500,000	2,744,500,000	3,022,244,516		3,022,244,516.00	110.12%	110.12%

Stt	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp	HDND	Tổng số	Chi NS	Chi	Cấp trên	HDND
		trên	quyết	Chi	cấp	NS	giao	quyết định
		giao	định	NSDP	tỉnh	xã		
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	2,280,500,000	2,280,500,000	2,011,283,200		2,011,283,200.00	88.19%	88.19%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	110,157,000,000	110,157,000,000	108,137,024,981		108,137,024,981.00	98.17%	98.17%
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số							
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình (Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho đối tượng BTXH theo NĐ số 20/2021/NĐ-CP của Chính Phủ)	0	0	915,794,100		915,794,100		
2.6	Chi Văn hóa thông tin	380,000,000	380,000,000	1,577,941,271		1,577,941,271	415.25%	415.25%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	255,000,000	255,000,000	1,003,874,536		1,003,874,536	393.68%	393.68%
2.8	Chi Thể dục thể thao	164,000,000	164,000,000	369,569,551		369,569,551	225.35%	225.35%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	295,000,000	295,000,000	1,510,191,460		1,510,191,460	511.93%	511.93%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	6,593,200,000	6,593,200,000	11,149,673,200		11,149,673,200	169.11%	169.11%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	26,112,800,000	26,112,800,000	69,941,374,725		69,941,374,725	267.84%	267.84%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	849,000,000	849,000,000	44,233,838,476		44,233,838,476	5210.11%	5210.11%
2.13	Chi Chương trình MTQG	330,000,000	330,000,000	861,985,000		861,985,000	261.21%	261.21%
2.14	Dự phòng chi	565,000,000	565,000,000	0				
2.13	Chi khác	94,000,000	94,000,000	18,193,000		18,193,000	19.35%	19.35%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
V	Chi viện trợ							
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ							
VII	Chi chuyển nguồn			22,630,299,627		22,630,299,627		
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước							
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI							
1	Bổ sung cân đối							
2	Bổ sung có mục tiêu							
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước							
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước							

Stt	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp	HĐND	Tổng số	Chi NS	Chi	Cấp trên	HĐND
		trên	quyết	Chi	cấp	NS	giao	quyết định
		giao	định	NSDP	tính	xã		
		(1)	(2)	(3) = (4) + (5) + (6)	(4)	(5)	(6) = (3) : (1)	(7) = (3) : (2)
A	B							
C	CHỈ NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN							
	TỔNG SỐ (A+B+C)							